

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 12 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân số vốn còn lại
năm 2022 sang năm 2023 nguồn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 39/BC-HĐND-KTNS ngày 19 tháng 6 năm 2023 của
Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 nguồn ngân sách địa phương với tổng số vốn là 481 tỷ 286 triệu đồng, cụ thể như sau:

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung:	55 tỷ 147 triệu đồng;
- Vốn đầu tư từ nguồn sử dụng đất:	365 tỷ 924 triệu đồng;
Trong đó:	
+ Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:	292 tỷ 883 triệu đồng;
+ Vốn thực hiện dự án:	30 tỷ 231 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:	28 tỷ 894 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:	43 triệu đồng;
+ Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	13 tỷ 873 triệu đồng;

- Vốn đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết: 60 tỷ 215 triệu đồng.

(Kèm theo biểu chi tiết danh mục dự án)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *Phan*



Huỳnh Thị Hằng





DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
	Tổng số	4.063.582	395.985	3.232.125	435.472	2.884.177	1.179.405	481.286	55.147	365.924	60.215	
A	Vốn phân cấp huyện, thị, thành phố	2.892.806	300.510	2.592.296		1.901.221	991.585	327.276	34.393	292.883		
1	Thành phố Đông Xoài	156.800	29.400	127.400		129.188	27.612	27.612	525	27.087		
2	Thị xã Bình Long	758.919	25.095	733.824		321.341	437.578	-				
3	Thị xã Phước Long	338.135	22.575	315.560		137.147	200.988	200.988	5.882	195.106		
4	Huyện Đồng Phú	149.100	31.500	117.600		113.395	35.705	35.705	10.597	25.108		
5	Huyện Bù Đăng	117.740	31.500	86.240		114.380	3.360	3.360	134	3.226		
6	Huyện Bù Gia Mập	129.605,0	25.725	103.880		123.410	6.195	6.195	44	6.151		
7	Thị xã Chơn Thành	333.725	26.985	306.740		202.585	131.140	6.723	6.723			
8	Huyện Hớn Quản	185.570,0	25.830	159.740		175.625	9.945	9.945	3.715	6.230		
9	Huyện Lộc Ninh	234.920	34.020	200.900		140.492	94.428	16.920	1.470	15.450		
10	Huyện Bù Đốp	372.295	23.415	348.880		357.563	14.732	14.732	1.695	13.037		
11	Huyện Phú Riềng	115.997	24.465	91.532		86.095	29.902	5.096	3.608	1.488		
B	Vốn thực hiện dự án	665.131	52.497	296.562	316.072	556.496	108.635	74.825	19.364	30.231	25.230	
I	Sở Tài Chính	16.640	-	16.640	-	10.657	5.983	-	-	-	-	
	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp)	16.640		16.640		10.657	5.983					
II	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	27.000	-	27.000	-	16.673	10.327	10.327	-	10.327	-	
1	Nâng cấp ĐT 741 đoạn từ cầu Thác Mẹ đến QL 14C	12.000		12.000		6.439	5.561	5.561		5.561		Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau.
2	Xây dựng mương, cống thoát nước ngoài khu công nghiệp Tân Khai II (nối tiếp)	15.000		15.000		10.234	4.766	4.766		4.766		Dự án do vướng công tác giải phóng mặt bằng.
III	Thành phố Đông Xoài	18.000	-	18.000	-	14.967	3.033	-	-	-	-	
1	Xây dựng đường Lý Thường Kiệt nối dài (đoạn từ đường Phú Riềng Đỏ đến đường Nguyễn Huệ, phường Tân Đồng)	8.000		8.000		7.927	73					
2	Đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	10.000		10.000		7.040	2.960					
IV	Thị xã Phước Long	71.500	-	71.500	-	64.960	6.540	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường kết nối từ trung tâm Long Giang đến Long Phước	10.500		10.500		4.677	5.823					
2	Xây dựng đường và cải tạo lòng hồ Long Thủy, thị xã Phước Long	24.000		24.000		23.600	400					
3	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bé (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	15.000		15.000		14.969	31					
4	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khê Bà Định và nhà tù Bà Rá	10.000		10.000		9.805	195					



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
5	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	12.000		12.000		11.909	91	-	-	-	-	
V	Thị xã Bình Long	93.700	-	65.700	28.000	92.052	1.648	631	-	-	631	
1	Xây dựng đường ĐT 752 nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	35.700		35.700		35.097	603	-	-	-	-	
2	Xây dựng trường THPT Bình Long	28.000			28.000	27.369	631	631	-	-	631	Do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn.
3	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	30.000		30.000		29.586	414	-	-	-	-	
VI	Huyện Hớn Quản	10.000	-	-	10.000	9.984	16	16	-	-	16	
1	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ khu công nghiệp Minh Hưng - Sikico)	10.000			10.000	9.984	16	16	-	-	16	Dự án được bỏ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bỏ tri vốn kế hoạch năm sau.
VII	Huyện Bù Đăng	9.000	-	2.000	7.000	7.260	1.740	1.740	-	1.235	505	
1	Xây dựng Trường mẫu giáo Sơn Ca xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng	7.000			7.000	6.495	505	505	-	-	505	Do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn.
2	Xây dựng đường liên xã Đồng Nai đi xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2.000		2.000		765	1.235	1.235	-	1.235	-	Do biến động tăng giá vật tư, nguyên nhiên, vật liệu trên thị trường làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và giải ngân vốn.
VIII	Huyện Bù Đốp	32.000	-	17.000	15.000	31.531	469	282	-	-	282	
1	Xây dựng Khô hiệu bộ, khô bộ môn, nhà đa năng Trường THPT Tân Tiến	15.000			15.000	14.718	282	282	-	-	282	Dự án được bỏ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bỏ tri vốn kế hoạch năm sau.
2	Xây dựng hệ thống kênh dẫn 6 km sử dụng nước sau thủy điện Cánh Đơn cho cánh đồng Sóc Nẻ, xã Tân Tiến, huyện Bù Đốp	17.000		17.000		16.813	187	-	-	-	-	
IX	Huyện Phú Riềng	52.000	-	52.000	-	22.964	29.036	18.000	-	18.000	-	
1	Xây dựng đường vào Khu công nghiệp Long Tân	1.000		1.000		743	257	-	-	-	-	
2	Xây dựng đường kết nối từ Bù Nho đi Phước Tân qua TTHC huyện Phú Riềng hướng về cầu Long Tân - Tân Hưng Hớn Quản	25.000		25.000		14.271	10.729	-	-	-	-	
3	Xây dựng cầu Long Tân-Tân Hưng kết nối 2 huyện Phú Riềng và Hớn Quản	18.000		18.000		-	18.000	18.000	-	18.000	-	Dự án được bỏ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bỏ tri vốn kế hoạch năm sau.
4	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	8.000		8.000		7.950	50	-	-	-	-	
X	Công an tỉnh	14.800	-	14.800	-	13.920	880	-	-	-	-	
1	Xây dựng phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh	8.000		8.000		7.499	501	-	-	-	-	
2	Đội cảnh sát PCCC và CNCH khu vực huyện Bù Đăng	6.800		6.800		6.421	379	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch điều chỉnh cuối năm 2022				Giải ngân vốn năm 2022 (đến ngày 31/01/2023)	Số vốn còn lại năm 2022 chưa giải ngân (đến ngày 31/01/2023)	Kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023				Lý do kéo dài
		Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết			Tổng số	Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	
XI	Vốn lập quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch	28.497	28.497			5.374	23.123	18.123	18.123			Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau.
XII	Chi cục Kiểm lâm	5.000	-	5.000	-	4.865	135	-	-	-	-	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	5.000		5.000		4.865	135	-	-	-	-	
XIII	Ban Quản lý khu kinh tế	13.994	-	1.422	12.572	13.944	50	50	-		50	
1	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị mới Tiến Hưng diện tích 92,958 ha	13.994		1.422	12.572	13.944	50	50			50	Dự án được bổ tri kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bổ tri vốn kế hoạch năm sau.
XIV	Hỗ trợ các huyện xây dựng 390 phòng học	273.000	24.000	5.500	243.500	247.344	25.656	25.656	1.241	669	23.746	Dự án được bổ sung kế hoạch đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước(kế hoạch điều chỉnh, bổ sung giữa năm 2022)
1	Thị xã Bình Long (30 phòng)	21.000			21.000	19.736	1.264	1.264	-	-	1.264	
2	Thị xã Phước Long (30 phòng)	21.000			21.000	19.818	1.182	1.182	-	-	1.182	
3	Huyện Phú Riềng (70 phòng)	49.000	7.000		42.000	29.986	19.014	19.014	1.040	-	17.974	
4	Huyện Đồng Phú (30 phòng)	21.000			21.000	20.124	876	876	-	-	876	
5	Huyện Hớn Quản (40 phòng)	28.000			28.000	27.709	291	291	-	-	291	
6	Huyện Bù Gia Mập (30 phòng)	21.000			21.000	20.877	123	123	-	-	123	
7	Huyện Lộc Ninh (50 phòng)	35.000	7.000		28.000	34.096	904	904	-	-	904	
8	Huyện Bù Đốp (10 phòng)	7.000			7.000	6.166	834	834	-	-	834	
9	Huyện Bù Đăng (100 phòng)	70.000	10.000	5.500	54.500	68.832	1.168	1.168	201	669	298	
C	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	445.500	-	326.100	119.400	381.621	63.879	63.879	-	28.894	34.985	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực và giải ngân đến ngày 31/12/2023 tại Nghị quyết số 69/2022/QH15.
1	Trả nợ xi măng năm 2021	93.750		93.750		93.578	172	172	-	172	-	
2	Mua sắm tập trung xi măng 2022	49.644		48.850	794	46.622	3.022	3.022	-	2.405	617	
3	Thị xã Phước Long	4.500		4.500		1.959	2.541	2.541	-	2.541	-	
4	Huyện Đồng Phú	18.958		9.000	9.958	14.675	4.283	4.283	-	2.572	1.711	
5	Huyện Bù Đăng	68.259		39.000	29.259	50.249	18.010	18.010	-	6.611	11.399	
6	Huyện Bù Gia Mập	22.710		9.000	13.710	19.065	3.645	3.645	-	1.070	2.575	
7	Huyện Hớn Quản	48.340		24.000	24.340	47.551	789	789	-	764	25	
8	Huyện Lộc Ninh	85.050		59.000	26.050	59.798	25.252	25.252	-	6.890	18.362	
9	Huyện Bù Đốp	17.478		15.000	2.478	17.082	396	396	-	396	-	
10	Huyện Phú Riềng	36.811		24.000	12.811	31.042	5.769	5.769	-	5.473	296	
D	Chương trình giảm nghèo bền vững	44.145	42.978	1.167	-	42.712	1.433	1.433	1.390	43	-	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023 tại Nghị quyết số 69/2022/QH15.
1	Huyện Bù Gia Mập	21.096	21.096			20.061	1.035	1.035	1.035	-	-	
2	Huyện Hớn Quản	7.981	7.981			7.900	81	81	81	-	-	
3	Huyện Lộc Ninh	8.827	7.660	1.167		8.655	172	172	129	43	-	
4	Huyện Bù Đốp	4.565	4.565			4.513	52	52	52	-	-	
5	Huyện Phú Riềng	1.676	1.676			1.583	93	93	93	-	-	
E	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.000	-	16.000	-	2.127	13.873	13.873	-	13.873	-	Vốn ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình MTQG nguồn NSTW đã được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân đến ngày 31/12/2023 tại Nghị quyết số 69/2022/QH15.
1	Thị xã Bình Long	140		140		-	140	140	-	140	-	

